SO SÁNH NỘI HÀM VĂN HÓA CỦA CÁC THÀNH NGỮ BỐN CHỮ CHỨA CHỮ "ĐỎ" TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT

Đỗ Thị Yến Thoa
Trường Đại học Hạ Long

Tóm tắt: *Trong tiếng Trung và tiếng Việt, thành ngữ đóng vai trò vô cùng quan trọng, chứa đựng nội hàm văn hóa phong phú. Bài viết chủ yếu thông qua việc phân tích và so sánh các thành ngữ bốn chữ chứa chữ "đỏ" trong tiếng Trung và tiếng Việt, thảo luận về điểm giống và khác nhau của văn hóa Trung Quốc – Việt Nam, khám phá giá trị văn hóa ẩn chứa trong đó, góp phần phát triển giáo dục tiếng Trung tại Việt Nam, thúc đẩy giao lưu và truyền bá văn hóa hai nước, thúc đẩy hợp tác giữa nhân dân hai nước.*

Từ khóa*: Nội hàm văn hóa, chữ "đỏ", thành ngữ bốn chữ*

COMPARING THE CULTURAL CONNOTATIONS OF FOUR-CHARACTER IDIOMS CONTAINING THE WORD "RED" IN CHINESE AND VIETNAMESE

Abstract*: In both Chinese and Vietnamese, idioms play an extremely important role, containing rich cultural meanings. This article primarily compares four-character idioms containing the word "red" in Chinese and Vietnamese, discussing the similarities and differences between Chinese and Vietnamese cultures, exploring the cultural values hidden within them, contributing to the development of Chinese language education in Vietnam, promoting cultural exchange and dissemination between the two countries, and fostering cooperation between the people of the two nations.*

Keywords: *Cultural connotation, the word "red", four-character idiom*

Nhận bài: 09/04/2026 *Phản biện: 09/05/2026* *Duyệt đăng: 13/05/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trung Quốc và Việt Nam đều là những nước có lịch sử lâu đời và văn hóa phong phú, và ngôn ngữ chính là phương tiện truyền đạt thông tin quan trọng của văn hóa hai nước, trong đó thành ngữ lại càng là tinh hoa trí tuệ của nhân dân hai nước. Trong tiếng Trung, thành ngữ bốn chữ chiếm vị trí quan trọng, chúng thường sử dụng màu sắc một cách khéo léo để truyền tải nội hàm văn hóa cụ thể. Tương tự, thành ngữ trong tiếng Việt cũng chứa đựng nền tảng văn hóa sâu sắc, đáng để chúng ta nghiên cứu và khám phá sâu sắc.

Đối với việc nghiên cứu thành ngữ kết hợp văn hóa và ngôn ngữ, phân tích thành ngữ để tìm đặc điểm văn hóa dân tộc có thể thực hiện từ nhiều góc độ. Trong đó có phân tích cấu tạo, ý nghĩa mà từ ngữ trong thành ngữ diễn tả. Bài viết này chủ yếu nghiên cứu ý nghĩa mà chữ "đỏ" thể hiện trong các thành ngữ bốn chữ tiếng Trung và tiếng Việt, thông qua đó chỉ ra sự giống và khác nhau trong nội hàm văn hóa, đồng thời chỉ ra nguyên nhân của sự khác biệt đó.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát nội hàm văn hóa của các thành ngữ chứa chữ "đỏ" trong tiếng Hán

Chữ 红 nghĩa Hán Việt là hồng, nghĩa Thuần Việt là "đỏ". Do đó, có một số thành ngữ bên dưới cũng sẽ dịch nghĩa từ 红 thành nghĩa Hán Việt "hồng" và một số thành ngữ dịch theo nghĩa Thuần Việt "đỏ". Trong các thành ngữ bốn chữ tiếng Trung, thành ngữ chứa chữ "đỏ" có những ý nghĩa sau:

Thứ nhất, biểu thị nghĩa gốc, là một màu sắc, giống màu lựu. Ví dụ: "大红大绿" (Đại hồng đại lục: màu sắc sặc sỡ), "红灯绿酒" (Đèn xanh rượu đỏ: cuộc sống ăn chơi xa hoa), "唇红齿白" (môi đỏ răng trắng: chỉ những người xinh đẹp, trẻ trung)…

Thứ hai, biểu thị sự vui mừng, hạnh phúc, mạnh khỏe và may mắn. Trong thành ngữ bốn chữ tiếng Trung, chữ đỏ là thành phần rất phổ biến và quan trọng, đại diện cho vui mừng, cát tường, hạnh phúc, sức khỏe, tốt đẹp và may mắn. Màu đỏ có nội hàm và biểu tượng sâu sắc trong văn hóa Trung Quốc. Trong văn hóa truyền thống Trung Quốc, đỏ được xem là một trong những màu sắc được yêu thích nhất, được sử dụng rộng rãi trong các hoạt động kỷ niệm.

Thứ ba, biểu thị tương tư, tình yêu và hôn nhân. Chữ đỏ trong tiếng Trung thường được dùng để diễn tả tình tương tư. Thành ngữ "红豆相思" (Đậu đỏ tương tư) là một ví dụ điển hình, biểu tượng cho tình yêu sâu sắc và nỗi nhớ nhung da diết.

Thứ tư, chỉ người phụ nữ. Màu đỏ trong văn hóa Trung Quốc được xem là màu đại diện cho phụ nữ. "红颜" (Hồng nhan) thường dùng để miêu tả phụ nữ trẻ đẹp. Thành ngữ "红颜薄命" (Hồng nhan bạc mệnh) thể hiện sự tiếc nuối về số phận bất hạnh của người đẹp.

Thứ năm, chỉ phong cảnh thiên nhiên hoặc hoa cỏ cây cối. Chữ đỏ trong thành ngữ bốn chữ

thường dùng để miêu tả phong cảnh thiên nhiên, vì màu đỏ trong tự nhiên tượng trưng cho sự tươi sáng, sống động, ví dụ: "万紫千红" (Muôn hồng nghìn tía: Trăm hoa đua nở).

Thứ sáu, biểu thị cách mạng, ý thức chính trị cao. Màu đỏ gắn liền với cách mạng và đấu tranh chính trị trong Trung Quốc hiện đại.

Thứ bảy, biểu thị xấu hổ, tức giận, ghen tuông. Thành ngữ "耳红面赤" (Đỏ mặt tía tai) miêu tả sự tức giận hoặc xấu hổ, ngượng ngùng, những cảm xúc mạnh này khiến máu dồn lên mặt làm da mặt và da tai chuyển đỏ.

Thứ tám, biểu thị thịnh vượng, phát đạt, phú quý. Thành ngữ "红红火火" (Hồng hồng hỏa hỏa) miêu tả sự phát triển thịnh vượng, sôi động và tràn đầy năng lượng.

Thứ chín, biểu thị thuận lợi, thành công hoặc được người khác trọng thị. Thành ngữ "红得发紫" (Đỏ đến tím ngắt) miêu tả người có địa vị cao, được yêu mến trọng dụng.

Thứ mười, biểu thị phải trái đúng sai, cụ thể là thành ngữ "青红皂白" (Xanh đỏ đen trắng).

Thứ mười một, đại diện cho thế gian. Thành ngữ "红尘客梦" (Hồng trần khách mộng), 和"看破红尘 (Nhìn xuyên hồng trần) đều dùng 红尘 (hồng trần) để chỉ thế gian.

Trên đây là liệt kê các ý nghĩa của chữ đỏ trong một số câu thành ngữ bốn chữ, từ đó chỉ ra nội hàm văn hóa của nó.

2.2. Khái quát nội hàm văn hóa của các thành ngữ chứa chữ "đỏ" trong tiếng Việt

Trong các thành ngữ bốn chữ tiếng Việt, thành ngữ chứa chữ "đỏ" có những ý nghĩa sau:

Thứ nhất, biểu thị nghĩa gốc, là một màu sắc, giống màu lựu. Ví dụ: "Áo dó quần điều", "Đầu đen máu đỏ", "Xanh vỏ đỏ lòng" …

Thứ hai, biểu thị hạnh phúc, sức khỏe, may mắn. Màu đỏ trong văn hóa Việt Nam là màu cát tường, gắn với các dịp vui. Thành ngữ "Ấm lửa đỏ đèn" miêu tả gia đình ấm áp, an yên, "Đỏ da thắm thịt" miêu tả người khỏe mạnh.

Thứ ba, biểu thị tình yêu, hôn nhân. Thành ngữ "Chỉ đỏ tơ hồng" đại diện cho duyên phận vợ chồng. "Bát sứ mâm son" biểu thị cặp đôi trời sinh.

Thứ tư, chỉ người phụ nữ. Thành ngữ "Hồng nhan bạc mệnh" miêu tả người đẹp số phận bất hạnh, "Má phấn môi son" miêu tả người phụ nữ xinh đẹp.

Thứ năm, chỉ phong cảnh thiên nhiên hoặc hoa cỏ cây cối. Thành ngữ "Muôn hồng nghìn tía" miêu tả cảnh hoa đua nở, mùa xuân tươi đẹp.

Thứ sáu, biểu thị xấu hổ, tức giận. Thành ngữ "Đỏ mặt tía tai" miêu tả xúc động, tức giận.

Thứ bảy, biểu thị thịnh vượng, phát đạt, phú quý. Thành ngữ "Lầu son gác tía" chỉ nơi giàu có, sang trọng. Gỗ đỏ bò vàng chỉ vật phẩm quý giá.

Thứ tám, biểu thị khó khăn, nguy hiểm. Thành ngữ "Rừng xanh núi đỏ" dùng đỏ để miêu tả môi trường khó khăn, nguy hiểm.

Thứ chín, biểu thị khao khát. Thành ngữ "Chờ đỏ cả mắt" biểu thị khao khát mãnh liệt.

Trên đây là liệt kê các ý nghĩa của chữ đỏ trong một số câu thành ngữ bốn chữ tiếng Việt, từ đó chỉ ra nội hàm văn hóa của nó.

2.3. So sánh nội hàm văn hóa của các thành ngữ chứa chữ "đỏ" của tiếng Trung và tiếng Việt

Màu đỏ là màu cơ bản trong văn hóa Trung Quốc và Việt Nam, cũng là màu được nhân dân hai nước yêu thích.

Kết quả thống kê số lượng và tỷ lệ thành ngữ bốn chữ chứa chữ "đỏ" trong tiếng Trung và tiếng Việt như sau:

Số thứ tự	Nội hàm văn hóa của thành ngữ bốn chữ chứa chữ "đỏ"	Tiếng Hán		Tiếng Việt	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Biểu thị nghĩa gốc,là một loại màu sắc,giống màu lựu	8	13.28%	7	23.31%
2	Biểu thị sự vui mừng, hạnh phúc, sức khỏe, may mắn	8	13.28%	4	13.32%
3	Biểu thị tương tư, tình yêu, hôn nhân	8	13.28%	3	9.99%
4	Chỉ người phụ nữ	12	19.92%	9	30.7%
5	Chỉ phong cảnh thiên nhiên hoặc cây cối hoa cỏ	13	21.98%	1	3.33%
6	Cách mạng, ý thức chính trị cao	1	1.66%	0	0%
7	Biểu thị sự Xấu hổ, tức giận, ghen tuông	3	4.98%	1	3.33%

8	Biểu thị sự thịnh vượng, phát đạt, phú quý	3	4.98%	3	9.99%
9	Biểu thị sự thuận lợi, thành công, được trọng thị	1	1.66%	0	0%
10	Biểu thị phải trái đúng sai	1	1.66%	0	0%
11	Đại diện cho thế gian	2	3.32%	0	0%
12	Thể hiện khó khăn, nguy hiểm	0	0%	1	3.33%
13	Bày tỏ sự khao khát	0	0%	1	3.33%
	Tổng cộng	60	100%	30	100%

Từ bảng trên có thể thấy, trong 13 nội hàm của thành ngữ chứa chữ "đỏ", có 7 điểm giống nhau (chiếm 53,84%), bao gồm: nghĩa gốc màu đỏ; vui mừng, hạnh phúc, sức khỏe, may mắn; tương tư, tình yêu, hôn nhân; chỉ người phụ nữ; chỉ phong cảnh thiên nhiên; thể hiện sự xấu hổ, tức giận; thể hiện sự thịnh vượng, phát đạt, phú quý.

Ngoài ra, còn có điểm khác biệt (chiếm 46,16%):

Tiếng Trung có: biểu thị cách mạng, ý thức chính trị; thuận lợi, thành công; phải trái đúng sai; đại diện thế gian.

Tiếng Việt có: biểu thị khó khăn, nguy hiểm; khao khát.

2.4. Nguyên nhân dẫn đến sự giống và khác nhau về nội hàm văn hóa của các thành ngữ chứa chữ "đỏ" của tiếng Trung và tiếng Việt

2.4.1. Nguyên nhân dẫn đến sự giống nhau trong nội hàm văn hóa của các thành ngữ chứa chữ "đỏ" của tiếng Trung và tiếng Việt

2.4.1.1. Ảnh hưởng của tiếng Hán đối với tiếng Việt

Từ vựng hiện đại của tiếng Việt bao gồm từ thuần Việt, từ Hán Việt và từ vay mượn nước ngoài. Từ thuần Việt là bộ phận cốt lõi của tiếng Việt, gắn bó chặt chẽ với nguồn gốc dân tộc Việt Nam, có số lượng lớn và lịch sử lâu đời, hình thành cùng với sự ra đời của tiếng Việt, phản ánh sâu sắc nguồn gốc và quá trình phát triển của ngôn ngữ. Từ Hán Việt được hình thành dần trong quá trình giao lưu lâu dài giữa Việt Nam và văn hóa Trung Quốc. Còn từ vay mượn nước ngoài xuất hiện sau khi tiếp xúc với văn hóa phương Tây. Trong quá trình tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán, tiếng Việt đã tiếp nhận rất nhiều từ vay mượn từ tiếng Hán, theo các nghiên cứu liên quan, hơn khoảng 60% từ vựng tiếng Việt được vay mượn từ tiếng Hán.

Trong giai đoạn đầu, tiếng Việt thiếu hụt từ vựng trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là văn hóa, văn học nghệ thuật, pháp luật, chính trị, kinh tế, quốc phòng và giáo dục. Để bù đắp sự thiếu hụt này, người Việt một mặt sáng tạo nhiều từ mới dựa trên nguyên tắc cấu tạo từ của tiếng Việt, mặt khác cũng vay mượn một lượng lớn từ tiếng Hán. Thậm chí trước khi tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ độc lập, hiện tượng vay mượn từ tiếng Hán đã kéo dài trong một thời gian rất lâu. Trong tiếng Việt, một bộ phận thành ngữ bốn chữ có chứa các chữ "đỏ" là thành ngữ ngoại lai, chiếm tỷ lệ 9,9%, ví dụ như: "Hồng nhan bạc mệnh" (红颜薄命), "Bạch diện thư sinh" (白面书生), "Thanh thiên bạch nhật" (青天白日)...

2.4.1.2. Có sự tương đồng về văn hóa giữa hai nước

Mặc dù Trung Quốc và Việt Nam có một khoảng cách nhất định về vị trí địa lý, nhưng văn hóa của hai nước lại có nhiều điểm tương đồng, điều này cũng được phản ánh trong các thành ngữ của hai dân tộc. Thành ngữ là một bộ phận quan trọng trong văn hóa của mỗi quốc gia, phản ánh quan niệm về giá trị, trí tuệ và lối sống của con người. Trong quá trình giao lưu văn hóa giữa Trung Quốc và Việt Nam, nhiều thành ngữ đã được lưu truyền rộng rãi và sử dụng trong đời sống hằng ngày, điều đó cho thấy mối liên hệ và sự tương đồng giữa hai nền văn hóa.

Lịch sử và văn hóa của Trung Quốc và Việt Nam có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Trong thời cổ đại, ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Việt Nam là rất lớn; Việt Nam đã tiếp thu nhiều yếu tố văn hóa Trung Hoa, bao gồm ngôn ngữ, chữ viết, tôn giáo và triết học. Điều này dẫn đến việc văn hóa hai nước có nhiều điểm tương đồng, bao gồm cả thành ngữ và quán dụng ngữ.

Trong suốt quá trình lịch sử lâu dài, hai nước đã có nhiều hoạt động giao lưu rộng rãi về thương mại, văn hóa và con người. Những hoạt động giao lưu này đã thúc đẩy sự phát triển văn hóa tương đồng và hình thành các giá trị chung, từ đó dẫn đến sự giống nhau của nhiều thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt. Đối với các thành ngữ bốn chữ có chứa chữ "đỏ" trong tiếng Hán và tiếng Việt,

nội hàm văn hóa của chúng có nhiều điểm giống nhau. Trong thành ngữ bốn chữ tiếng Hán, chữ "đỏ" biểu thị 11 ý nghĩa, trong đó có 7 ý nghĩa giống với tiếng Việt.

2.4.2. Nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau trong nội hàm văn hóa của các thành ngữ chứa chữ "đỏ" của tiếng Trung và tiếng Việt

2.4.2.1. Sự phát triển độc lập của tiếng Việt

Từ thời kỳ Bắc thuộc cho đến đầu thế kỷ XX, chữ Hán đã tồn tại ở Việt Nam gần 2000 năm và được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực của đời sống văn hóa, xã hội và chính trị. Từ đầu Công nguyên đến thế kỷ X (năm 938), người Việt tiếp xúc trực tiếp với tiếng Hán. Nhà Hán đã thiết lập ngày càng nhiều trường học dạy chữ Hán tại Giao Châu, khiến ảnh hưởng của tiếng Hán và chữ Hán đối với cư dân Việt Nam ngày càng sâu rộng. Trước thế kỷ X, người Việt cũng sử dụng chữ Hán để đọc và viết giống như người Trung Quốc. Đến đầu thế kỷ X, khi Việt Nam bước vào thời kỳ tự chủ, người Việt vẫn sử dụng chữ Hán nhưng đọc theo cách riêng của mình, gọi là âm Hán Việt. Cách đọc này đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tiếng Việt và làm cho nội hàm của ngôn ngữ ngày càng phong phú hơn. Tuy nhiên, chữ Hán vẫn là ngoại ngữ chỉ được tầng lớp quan lại và trí thức sử dụng, không còn đáp ứng được nhu cầu ghi chép của mọi tầng lớp xã hội. Để xây dựng một hệ thống biểu đạt tiếng Việt chính xác hơn , người Việt đã sáng tạo ra chữ Nôm dựa trên cách mượn âm và cấu tạo của chữ Hán. Chữ Nôm không chỉ ghi chép đầy đủ từ vựng tiếng Việt một cách chính xác hơn mà còn giúp việc đọc và viết trở nên thuận tiện hơn.

Điều này dẫn đến hiện tượng cùng một ý nghĩa nhưng người dân hai nước lại sử dụng các thành ngữ khác nhau để biểu đạt, hoặc cùng dùng một màu sắc nhưng mang ý nghĩa khác nhau. Ví dụ, trong thành ngữ tiếng Việt "Chờ đỏ cả mắt" (等到眼红), "đỏ mắt" ở đây mang nghĩa mong chờ, khao khát. Ngược lại, trong tiếng Hán, "眼红" (mắt đỏ) thường mang nghĩa ghen tị hoặc tức giận, chẳng hạn như trong câu "见钱眼红".

2.4.2.2. Sự khác biệt về môi trường tự nhiên

Khi bàn về về điểm giống và khác nhau giữa thành ngữ của Trung Quốc và Việt Nam, chúng ta không thể bỏ qua sự khác biệt lớn về môi trường tự nhiên của hai quốc gia này. Trung Quốc là một đất nước có lãnh thổ rộng lớn với điều kiện địa lý và khí hậu đa dạng: miền Bắc có mùa đông giá lạnh, trong khi miền Nam có khí hậu ôn hòa. Ngược lại, Việt Nam là quốc gia có địa hình nhiều núi và khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều. Những khác biệt về môi trường tự nhiên này không chỉ ảnh hưởng đến lối sống và phương thức sản xuất nông nghiệp của người dân hai nước mà còn tác động sâu sắc đến văn hóa và ngôn ngữ của họ.

Trung Quốc có diện tích rộng lớn, khí hậu đa dạng, mùa hè ở miền Nam thường có bão và khí hậu rất nóng ẩm, còn miền Bắc lại lạnh và khô. Nhiều thành ngữ của Trung Quốc liên quan đến thiên nhiên, phản ánh sự kính trọng và phụ thuộc của người xưa đối với tự nhiên. Ví dụ như các thành ngữ "万紫千红" (muôn tía nghìn hồng: trăm hoa đua nở) hay "李白桃红" (Lý bạch đào hồng: cảnh sắc mùa xuân tươi đẹp, rực rỡ) đều bắt nguồn từ sự quan sát và trải nghiệm thiên nhiên của người dân Trung Quốc thời cổ đại. Trong khi đó, Việt Nam thuộc vùng khí hậu nhiệt đới, quanh năm ấm áp, độ ẩm cao và lượng mưa dồi dào. Người dân chú trọng nhiều đến sản xuất nông nghiệp và trồng lúa, vì vậy nhiều thành ngữ, tục ngữ gắn liền với đời sống canh tác và cây lúa. Sự khác biệt về khí hậu này dẫn đến sự khác nhau trong cách tư duy của người dân hai nước khi đối mặt với thiên tai hay sản xuất nông nghiệp, từ đó cũng được phản ánh trong cách sử dụng thành ngữ.

2.4.2.3. Sự khác biệt trong tư duy

Cách tư duy của người Trung Quốc và người Việt Nam có sự khác nhau, điều này cũng dẫn đến sự tương đồng và khác biệt trong thành ngữ của hai nước. Người Trung Quốc coi trọng triết học, vì vậy nhiều thành ngữ mang ý nghĩa sâu sắc và giàu tính triết lý. Trong khi đó, người Việt Nam chú trọng hơn đến tính trực quan và thực tế, nên thành ngữ thường gắn với đời sống hằng ngày và kinh nghiệm xã hội. Vì vậy, thành ngữ của Trung Quốc và Việt Nam phản ánh cách tư duy và truyền thống văn hóa riêng của từng dân tộc.

Trung Quốc và Việt Nam là hai quốc gia châu Á có mối liên hệ nhất định về lịch sử, địa lý và văn hóa. Tuy nhiên, do sự khác biệt về thể chế chính trị và quá trình kế thừa văn hóa, người dân hai nước có sự khác biệt nhất định trong cách tư duy và thói quen biểu đạt. Bối cảnh lịch sử khác nhau của Trung Quốc và Việt Nam đã trực tiếp ảnh hưởng đến cách tư duy của người dân hai nước. Trung Quốc có lịch sử văn minh lâu đời cùng kho tàng di sản văn hóa phong phú, trong khi Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc từ lịch sử và văn hóa Trung Hoa. Trên phương diện ngôn ngữ và văn hóa, Việt Nam hấp thụ và vay mượn nhiều thành ngữ tiếng Hán. Tuy nhiên, trong quá trình đó, Việt

Nam cũng dần phát triển nên hệ thống thành ngữ riêng mang đậm bản sắc dân tộc, thể hiện nét độc đáo của văn hóa Việt Nam.

Ví dụ, để miêu tả vẻ đẹp của một người, trong thành ngữ bốn chữ tiếng Hán có câu "唇红齿白" (môi đỏ răng trắng), ý chỉ người có dung mạo xinh đẹp. Trong khi đó, theo quan niệm truyền thống của người Việt, răng đen mới là tiêu chuẩn của cái đẹp (trước đây người Việt có phong tục nhuộm răng đen).

III. KẾT LUẬN

Bài viết phân tích nội hàm văn hóa của các thành ngữ bốn chữ có chứa chữ "đỏ" trong tiếng Hán và tiếng Việt, trên cơ sở đó chỉ ra những nét đặc sắc của thành ngữ bốn chữ ở hai ngôn ngữ. Các thành ngữ có ý nghĩa tương đồng chiếm tỷ lệ khá lớn (nội hàm văn hóa của thành ngữ chứa "đỏ" có 7 điểm tương đồng), chiếm 53,84%. Tuy nhiên, các thành ngữ bốn chữ chứa chữ "đỏ" trong tiếng Hán và tiếng Việt vẫn tồn tại những ý nghĩa mang tính đặc thù riêng.

Thông qua phân tích, bài viết cũng đã giúp làm rõ hơn những điểm giống và khác nhau về nguồn gốc cũng như nội hàm văn hóa của các thành ngữ bốn chữ chứa chữ "đỏ" trong tiếng Hán và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

郭锦桴. 汉语与中国传统文化[M]. 北京: 商务印书馆, 2010.
乐守红. 中国传统文化传播与对外汉语教学[M]. 吉林:吉林人民出版社, 2019.
李承赞. 成语文化[M]. 北京: 中国经济出版社, 2013.
李红印. 现代汉语颜色词语义分析[M]. 北京: 商务印书馆, 2007.
刘珣. 对外汉语教育学概论[M]. 北京: 北京语言文化大学出版社, 2000.
莫彭玲. 汉语成语与汉文化[M]. 南京: 江苏教育出版社, 2001.
潘峰. 汉语颜色词文化义论[M]. 武汉: 武汉大学出版社, 2015.
潘峰. 现代汉语颜色词语义研究[M]. 武汉: 武汉出版社, 2008.
谭志词. 中越语言文化关系[M]. 北京: 军事谊文出版社, 2003.
陈氏映月（Tran Thi Anh Nguyet）. 汉越语四字格成语的对比研究[D]. 武汉: 华中师范大学, 2016.
邓海燕（Dang Hai Yen）. 汉、越人体成语对比研究[D]. 武汉: 华中师范大学, 2016.